



VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 127 /2026/VBHN-NĐ-CP

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng
an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện
nhập khẩu theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên**

Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Điều ước Quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu;

Để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-Len;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên¹.

¹ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 61/2014/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu của các Hiệp định mà Việt Nam là thành viên, đồng thời thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải. Các Hiệp định gồm:

1. Hiệp định thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (sau đây viết tắt là Hiệp định EVFTA).
2. Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-Len (sau đây viết tắt là Hiệp định UKVFTA).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với người nhập khẩu và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nêu tại Điều 1 của Nghị định này.
2. Các quy định tại Nghị định này không áp dụng đối với các loại ô tô nhập khẩu và linh kiện ô tô nhập khẩu phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh theo kế hoạch do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ô tô là ô tô nguyên chiếc loại M1 chưa qua sử dụng nêu tại điểm a khoản 1 Điều 1 Phụ lục 2-B của Hiệp định EVFTA.
2. Linh kiện là các tổng thành, hệ thống và các chi tiết chưa qua sử dụng của ô tô nêu tại điểm a, b khoản 1 Điều 1 Phụ lục 2-B của Hiệp định EVFTA.
3. Linh kiện chưa qua sử dụng là loại tổng thành, hệ thống và các chi tiết chưa được sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe ô tô hoặc bất kỳ mục đích nào khác.
4. Ô tô chưa qua sử dụng là ô tô chưa được đăng ký lưu hành trước khi được nhập khẩu về Việt Nam.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải số 95/2015/QH13;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.”

5. Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại ô tô (Tên tiếng Anh là Vehicle Type Approval, viết tắt là VTA) là Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại ô tô theo quy định của UNECE hoặc EC (bao gồm cả các tài liệu về an toàn và bảo vệ môi trường).

6. Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại linh kiện (Tên tiếng Anh là Type Approval, viết tắt là TA) là Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại linh kiện theo quy định của UNECE (bao gồm cả các tài liệu đính kèm TA).

7.² Tài liệu về kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng (tên tiếng Anh là Conformity of Production, viết tắt là COP) là tài liệu thể hiện kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng sản phẩm tại cơ sở sản xuất còn hiệu lực theo quy định ECE, EC (đối với ô tô), theo quy định ECE (đối với linh kiện) hoặc các tài liệu tương đương khác (như tài liệu ISO, tài liệu IATF) liên quan tới đánh giá hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở sản xuất được thực hiện bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài.

8. Báo cáo kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng (Tên tiếng Anh là COP Audit Report) là tài liệu về kết quả đánh giá đạt yêu cầu bảo đảm chất lượng sản phẩm tại cơ sở sản xuất của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài và là căn cứ để cấp Tài liệu COP.

9. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài là cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật được nước ngoài chấp thuận, thừa nhận, công nhận có chức năng phát hành: Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại ô tô, linh kiện; tài liệu về kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, linh kiện nhập khẩu.

10. Người nhập khẩu là tổ chức, cá nhân nhập khẩu ô tô và linh kiện theo quy định của pháp luật.

11. Giấy chứng nhận xuất xưởng là tài liệu do nhà sản xuất cấp cho mỗi xe ô tô khi xuất xưởng theo quy định của EC (Tên tiếng Anh là Certificate of Conformity, viết tắt là CoC) hoặc UNECE (Tên tiếng Anh là Declaration of Conformance, viết tắt là DoC).

12. Ô tô cùng kiểu loại là các xe ô tô có cùng các thông số kỹ thuật cơ bản trong Giấy chứng nhận xuất xưởng và cùng số phê duyệt kiểu nêu trong VTA theo quy định của Ủy ban Kinh tế Liên Hiệp Quốc về châu Âu (UNECE) hoặc Ủy ban châu Âu (EC).

13. Linh kiện cùng kiểu loại là linh kiện có cùng số phê duyệt kiểu nêu trong Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại linh kiện theo quy định của UNECE.

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 101 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

14. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Tên tiếng Anh là Certificate of Origin, viết tắt là C/O) là tài liệu do tổ chức, cơ quan có thẩm quyền thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ của hàng hóa xuất khẩu cấp, nhằm chỉ rõ hàng hóa có xuất xứ từ Liên minh châu Âu, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-Len.

15. Bản giải mã số VIN là tài liệu của nhà sản xuất ô tô giải thích các ký tự thể hiện trên số VIN đối với mỗi kiểu loại xe.

16. Triệu hồi ô tô là hành động của người nhập khẩu theo ủy quyền của nhà sản xuất nước ngoài thực hiện đối với ô tô có khuyết tật trong quá trình thiết kế, chế tạo, sản xuất, lắp ráp đã được cung cấp ra thị trường nhằm khắc phục, ngăn ngừa các nguy hiểm có thể xảy ra.

17. Cơ quan kiểm tra là Cục Đăng kiểm Việt Nam, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này.

Chương II

QUY TRÌNH, THỦ TỤC VỀ VIỆC KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 4. Hồ sơ đăng ký kiểm tra (bản giấy hoặc bản điện tử)

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra đối với ô tô nhập khẩu

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

b) Bản thông tin xe cơ giới nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

c) Bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng cấp cho từng xe ô tô;

d) Giấy chứng nhận kiểu loại VTA;

đ) Tài liệu COP cấp cho nhà sản xuất ô tô;

e)³ Tài liệu xuất xứ C/O (Không yêu cầu doanh nghiệp nộp tài liệu này khi dữ liệu về xuất xứ hàng hóa được chia sẻ từ cơ quan hải quan hoặc cơ quan kiểm tra khai thác được thông tin về tài liệu xuất xứ của hàng hóa trên trang thông tin của cơ quan có thẩm quyền thuộc Liên minh châu Âu);

g)⁴ *(được bãi bỏ)*;

h)⁵ *(được bãi bỏ)*;

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 104 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 104 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 104 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

i) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy hoặc số, ngày, tháng, năm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ điện tử.

Các tài liệu quy định tại các điểm: d, đ, e, g, h và điểm i của khoản 1 Điều này là bản sao có xác nhận của người nhập khẩu xe.

2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra đối với linh kiện nhập khẩu

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

b) Bản thông tin về linh kiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XII kèm theo Nghị định này; ảnh chụp sản phẩm linh kiện của mỗi kiểu loại (ảnh chụp tổng thể sản phẩm ở 2 mặt đối diện và các tem nhãn, các ký hiệu trên sản phẩm);

c) Tài liệu COP cấp cho nhà sản xuất linh kiện;

d) Giấy chứng nhận kiểu loại TA;

đ)⁶ Tài liệu xuất xứ C/O (Không yêu cầu doanh nghiệp nộp tài liệu này khi dữ liệu về xuất xứ hàng hóa được chia sẻ từ cơ quan hải quan hoặc cơ quan kiểm tra khai thác được thông tin về tài liệu xuất xứ của hàng hóa trên trang thông tin của cơ quan có thẩm quyền thuộc Liên minh châu Âu);

e) Hóa đơn thương mại kèm danh mục hàng hóa;

g) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy; số, ngày, tháng, năm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ điện tử.

Các tài liệu quy định tại các điểm: c, d, đ, e và điểm g của khoản 2 Điều này là bản sao có xác nhận của người nhập khẩu linh kiện.

Điều 5. Trình tự, cách thức thực hiện

1.⁷ Nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra

a) Đối với ô tô nhập khẩu người nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (nộp hồ sơ điện tử). Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu có thể nộp hồ sơ giấy cho Cơ quan kiểm tra.

Đối với kiểu loại ô tô nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam, tại thời điểm đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu phải cung cấp các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 4 của Nghị định này (riêng đối với Giấy chứng nhận xuất xưởng, trong trường hợp nộp hồ sơ điện tử, người nhập khẩu nộp 01 bản sao đại diện cho mỗi kiểu loại trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và nộp bổ sung tất cả

⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 104 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng của các xe trong lô hàng nhập khẩu đó cho cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra xe thực tế). Tài liệu quy định tại điểm i khoản 1 Điều 4 của Nghị định này phải nộp khi đề nghị kiểm tra thực tế.

Đối với kiểu loại xe đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này, tại thời điểm đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu phải cung cấp các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, e khoản 1 Điều 4 của Nghị định này (riêng đối với Giấy chứng nhận xuất xưởng, trong trường hợp nộp hồ sơ điện tử, người nhập khẩu nộp 01 bản sao đại diện cho mỗi kiểu loại trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và nộp bổ sung tất cả bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng của các xe trong lô hàng nhập khẩu đó cho cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra xe thực tế). Tài liệu quy định tại điểm i khoản 1 Điều 4 của Nghị định này phải nộp khi đề nghị kiểm tra thực tế. Người nhập khẩu có trách nhiệm cung cấp số Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu đã được Cơ quan kiểm tra cấp cho chiếc xe cùng kiểu loại thuộc hồ sơ đăng ký kiểm tra lần đầu để cơ quan kiểm tra có căn cứ truy xuất tài liệu phục vụ công tác kiểm tra.

Khi Tài liệu COP hết hiệu lực thì người nhập khẩu phải bổ sung Tài liệu COP mới. Trường hợp chưa cung cấp được Tài liệu COP thì người nhập khẩu cung cấp Báo cáo kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng và trong thời hạn 90 ngày người nhập khẩu phải bổ sung Tài liệu COP còn hiệu lực.

b) Đối với linh kiện nhập khẩu

Đối với kiểu loại linh kiện nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam, người nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (nộp hồ sơ điện tử). Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu có thể nộp hồ sơ giấy cho Cơ quan kiểm tra.

Tại thời điểm đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu phải cung cấp tài liệu quy định tại các điểm: a, c, d, đ và điểm e khoản 2 Điều 4 của Nghị định này. Tài liệu quy định tại điểm b và điểm g phải nộp trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa.

Đối với kiểu loại linh kiện đã được cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật linh kiện nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này, người nhập khẩu được miễn mở hồ sơ đăng ký kiểm tra nhưng định kỳ 12 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu của kiểu loại linh kiện này cho cơ quan kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này để theo dõi. Cơ quan kiểm tra có quyền tiến hành kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện vi phạm về chất lượng an toàn kỹ thuật hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng an toàn kỹ thuật của linh kiện nhập khẩu.

2. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra

Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra và trả kết quả trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc, cụ thể như sau: Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định, Cơ quan kiểm tra ký xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, hệ thống tự động cấp số đăng ký kiểm tra và gửi lên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Cơ quan kiểm tra cấp số đăng ký kiểm tra, ký xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, trả lại người nhập khẩu (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu làm thủ tục nhập khẩu với cơ quan hải quan cửa khẩu; trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đủ theo quy định, Cơ quan kiểm tra thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi.

Cơ quan kiểm tra có quyền từ chối tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra và thông báo cho người nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này (đối với hồ sơ giấy) đối với các trường hợp sau: Trường hợp ô tô hoặc linh kiện có mối đe dọa đến an toàn hoặc đến môi trường; trường hợp người nhập khẩu không xuất trình phương tiện để kiểm tra đối với lô hàng trước đó và quá 15 ngày kể từ ngày mở hồ sơ đăng ký kiểm tra (trừ trường hợp bất khả kháng).

3. Kiểm tra

a) Đối với ô tô nhập khẩu

Người nhập khẩu gửi tới Cơ quan kiểm tra Bản xác nhận kế hoạch kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục XI kèm theo Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia kèm theo số, ngày, tháng, năm của Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Bản xác nhận kế hoạch kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục XI kèm theo Nghị định này kèm theo bản sao Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (đối với hồ sơ giấy). Trong khoảng thời gian không quá 01 ngày làm việc tính từ ngày kiểm tra do người nhập khẩu đề nghị trên Bản xác nhận kế hoạch kiểm tra, Cơ quan kiểm tra phải thực hiện kiểm tra. Trường hợp bất khả kháng không thể thực hiện kiểm tra (như thiên tai, dịch bệnh...), Cơ quan kiểm tra thống nhất với người nhập khẩu để kiểm tra trong thời gian phù hợp.

Nội dung kiểm tra như sau:

Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra tính thống nhất của nội dung các tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra và kiểm tra đối chiếu 01 mẫu ngẫu nhiên thuộc mỗi kiểu loại trong hồ sơ đăng ký kiểm tra với Giấy chứng nhận xuất xưởng của xe và kiểm tra số khung, số động cơ của tất cả các xe. Trường hợp các tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra không phù hợp hoặc xe thực tế không phù hợp với hồ sơ đăng ký kiểm tra thì trong vòng 04 ngày làm việc, Cơ quan kiểm tra thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo theo mẫu quy

định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc hủy hồ sơ để làm thủ tục nhập khẩu theo đối tượng ô tô nhập khẩu ngoài phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Trường hợp xe ô tô có trang bị các hệ thống hỗ trợ người lái nâng cao (Advanced Driver Assistance Systems - ADAS), nếu nhà sản xuất đánh giá các hệ thống này chưa phù hợp khi sử dụng tham gia giao thông tại Việt Nam thì nhà sản xuất khuyến nghị và hướng dẫn người nhập khẩu hủy kích hoạt một phần hoặc toàn bộ các hệ thống này sau khi hoàn thành thủ tục nhập khẩu và phải bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin cho khách hàng.

b) Đối với linh kiện nhập khẩu: Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tài liệu theo quy định, nếu hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan kiểm tra thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi.

4.⁸ Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận)

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu và hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc bản giấy (đối với hồ sơ giấy) cho từng xe trong toàn bộ lô xe nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng cấm nhập khẩu quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ thì cấp Thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc bản giấy (đối với hồ sơ giấy).

5.⁹ Cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật đối với linh kiện nhập khẩu (sau đây viết tắt là Thông báo miễn): Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc bản giấy (đối với hồ sơ giấy). Hiệu lực của Thông báo miễn tương ứng với hiệu lực của Tài liệu COP.

6. Xử lý đối với trường hợp chậm trễ xuất trình phương tiện để kiểm tra: Trường hợp quá 15 ngày kể từ ngày mở hồ sơ đăng ký kiểm tra mà người nhập

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 102 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

khẩu không xuất trình phương tiện để kiểm tra, cơ quan kiểm tra thông báo cho cơ quan hải quan để cùng phối hợp kiểm tra phương tiện tại địa điểm bảo quản, làm căn cứ ban hành kết quả kiểm tra và giải quyết thủ tục hải quan đối với lô hàng.

Điều 6. Nguyên tắc phát hành Giấy chứng nhận

1. Đối với hồ sơ điện tử: Phát hành bản giấy của Giấy chứng nhận khi cơ quan có liên quan chưa thực hiện việc kết nối sử dụng dữ liệu điện tử với cơ quan kiểm tra.

2. Đối với hồ sơ giấy, các liên của Giấy chứng nhận được phát hành gồm: liên lưu, liên sử dụng để giải quyết thủ tục hải quan, liên sử dụng để thu lệ phí trước bạ và đăng ký xe.

3. Giấy chứng nhận (bản điện tử hoặc bản giấy) được sử dụng vào các mục đích: Giải quyết thủ tục hải quan; thu lệ phí trước bạ; đăng ký xe; kiểm định lưu hành lần đầu hoặc để giải quyết các thủ tục khác khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 7. Quy định về cấp lại Giấy chứng nhận, Thông báo miễn

1. Giấy chứng nhận, Thông báo miễn được cấp lại trong trường hợp bị mất, bị hỏng, hết hiệu lực.

2. Người nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận hoặc Thông báo miễn trên Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu có thể nộp hồ sơ giấy cho Cơ quan kiểm tra. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại Thông báo miễn quy định tại Phụ lục IX kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp hết hiệu lực); văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận hoặc Thông báo miễn quy định tại Phụ lục X kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp bị mất, hỏng);

b) Bản chính Giấy chứng nhận hoặc Thông báo miễn (đối với trường hợp bị hỏng);

c) Tài liệu COP mới được gia hạn (đối với trường hợp Thông báo miễn hết hiệu lực).

3. Cách thức cấp lại do bị mất

a)¹⁰ Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản gửi người nhập khẩu và cơ quan hải quan, thuế, công an; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Cơ quan kiểm tra hướng dẫn người nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ.

¹⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

b) Sau 24 ngày làm việc, kể từ ngày phát hành văn bản nêu tại điểm a khoản này, nếu không nhận được phản hồi từ các cơ quan có liên quan, cơ quan kiểm tra sẽ cấp bản sao (của bản giấy hoặc của bản điện tử) Giấy chứng nhận hoặc Thông báo miễn; trường hợp không cấp lại, cơ quan kiểm tra có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4.¹¹ Cách thức cấp lại do bị hỏng: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan kiểm tra thực hiện việc cấp lại bản chính Giấy chứng nhận hoặc Thông báo miễn trong thời hạn 03 ngày làm việc; trường hợp không cấp lại, cơ quan kiểm tra có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

5.¹² Cách thức cấp lại khi Thông báo miễn hết hiệu lực

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn mới có hiệu lực tương ứng với hiệu lực của Tài liệu COP mới. Trường hợp chưa cung cấp được Tài liệu COP mới thì người nhập khẩu cung cấp Báo cáo kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn một lần có hiệu lực trong 90 ngày.

Điều 8. Quy định về triệu hồi ô tô bị lỗi kỹ thuật

1. Ô tô thuộc diện phải triệu hồi gồm:

- a) Ô tô triệu hồi theo công bố của nhà sản xuất;
- b) Ô tô triệu hồi theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra. Việc yêu cầu triệu hồi của cơ quan kiểm tra được thực hiện trên cơ sở bằng chứng cụ thể, kết quả xác minh các thông tin phản ánh về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu.

2. Trách nhiệm của người nhập khẩu

Trường hợp các ô tô đã đưa ra thị trường có lỗi kỹ thuật phải triệu hồi, người nhập khẩu phải thực hiện các công việc sau đây:

- a) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo triệu hồi từ nhà sản xuất hoặc từ cơ quan kiểm tra, người nhập khẩu phải thông báo bằng văn bản tới các đại lý bán hàng yêu cầu không bán ra thị trường các ô tô thuộc diện triệu hồi mà chưa được khắc phục;
- b) Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo triệu hồi từ nhà sản xuất hoặc từ cơ quan kiểm tra, người nhập khẩu phải gửi tới cơ quan kiểm tra báo cáo bằng văn bản các nội dung sau: nguyên nhân xảy ra

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 103 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

lỗi kỹ thuật; biện pháp khắc phục; số lượng ô tô phải triệu hồi; kế hoạch triệu hồi phù hợp;

c) Chủ động thực hiện và tuân thủ theo đúng kế hoạch triệu hồi, đồng thời người nhập khẩu phải công bố thông tin về kế hoạch triệu hồi và danh sách ô tô phải triệu hồi trên trang thông tin điện tử của người nhập khẩu, các đại lý bán hàng một cách kịp thời, đầy đủ.

3. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra

a) Thông báo bằng văn bản cho người nhập khẩu về việc tiếp nhận kế hoạch triệu hồi và các yêu cầu bổ sung đối với chương trình triệu hồi (nếu có);

b) Yêu cầu người nhập khẩu phải thực hiện việc triệu hồi;

c) Thông tin về ô tô bị triệu hồi trên trang thông tin điện tử của Cơ quan kiểm tra;

d) Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện triệu hồi của người nhập khẩu theo kế hoạch;

đ) Tạm dừng các thủ tục chứng nhận chất lượng đối với người nhập khẩu ô tô không thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều này;

e) Cơ quan kiểm tra sẽ xem xét dừng thủ tục kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các ô tô của cùng nhà sản xuất nếu người nhập khẩu cung cấp được bằng chứng nhà sản xuất đó không phối hợp để thực hiện kế hoạch triệu hồi;

g) Đối với ô tô thuộc diện triệu hồi mà chưa được Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận, Cơ quan kiểm tra thông báo tới cơ quan hải quan nơi mở tờ khai hàng hóa nhập khẩu cho phép người nhập khẩu tạm giải phóng hàng để người nhập khẩu thực hiện việc khắc phục các xe thuộc diện triệu hồi. Sau khi người nhập khẩu cung cấp danh sách các ô tô đã được khắc phục lỗi theo quy định của nhà sản xuất, Cơ quan kiểm tra tiếp tục thực hiện thủ tục kiểm tra, chứng nhận theo quy định.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 9. Trách nhiệm của người nhập khẩu

1. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, hợp lệ và hợp pháp của các hồ sơ tài liệu đã cung cấp cho cơ quan kiểm tra.

2. Chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa do mình nhập khẩu.

3. Bảo đảm giữ nguyên trạng ô tô nhập khẩu để cơ quan kiểm tra thực hiện việc kiểm tra.

4. Phối hợp với cơ quan kiểm tra trong quá trình kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

5. Trường hợp xảy ra sự cố giao dịch điện tử trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, người nhập khẩu phải thông báo cho cơ quan quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia để phối hợp giải quyết.

6. Nộp các khoản phí, lệ phí, giá dịch vụ theo quy định của pháp luật.

7. Báo cáo bằng văn bản đến cơ quan kiểm tra theo định kỳ hằng năm và ngay sau thời gian kết thúc triệu hồi theo kế hoạch.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra

1. Thống nhất phát hành, quản lý Giấy chứng nhận và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, chứng nhận.

2. Thực hiện kiểm tra đột xuất lô hàng linh kiện nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

3. Phối hợp với người nhập khẩu và cơ quan quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia để xử lý sự cố giao dịch điện tử theo quy định.

4. Thu các khoản phí, lệ phí, giá dịch vụ liên quan tới việc kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận chất lượng theo quy định của pháp luật.

5. Lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

6. Tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu để báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Hiệu lực thi hành¹³

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 và áp dụng cụ thể cho các đối tượng như sau:

a) Đối với linh kiện: Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

b) Đối với ô tô: Kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

2. Các linh kiện và ô tô nhập khẩu có thời điểm về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam trước ngày hiệu lực được nêu trong Nghị định này thì không áp dụng quy định tại Nghị định này.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn thi hành Nghị định này.

¹³ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

PHỤ LỤC I¹⁴

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Kèm theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Application form for technical safety quality and environmental protection
inspection for imported motor vehicle)

Kính gửi (To):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu với các nội dung sau (*Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicles with the following contents*):

Hồ sơ kèm theo (Attached documents):

+ Hóa đơn thương mại/giấy tờ tương đương (*Commerce invoice/equivalent documents*):

+ Số lượng Bản thông tin xe cơ giới (*Quantity of Information sheets*):

+ Số lượng xe (*Quantity of vehicles*):

+ Các giấy tờ khác (*Other related documents*):

Thời gian và địa điểm kiểm tra dự kiến (Date and Anticipated inspection site):

Người liên hệ (Contact person):

¹⁴ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại Điều 105 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Số điện thoại (*Telephone N^o*):

Thư điện tử (Email):

(người nhập khẩu) cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng của xe cơ giới nhập khẩu. (The Importer undertakes and is responsible for the legality of the application document and the technical safety quality, environment protection of imported motor vehicles)

Xác nhận của cơ quan kiểm tra

Số đăng ký kiểm tra:

(Registered N^0 for inspection)

(Date) , ngày tháng năm

Người nhập khẩu

(*Importer*)

(Date) , ngày tháng năm

Đại diện cơ quan kiểm tra

(Inspection Body)

BẢN KÊ CHI TIẾT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU
(List of imported motor vehicles)

Kèm theo Bản đăng ký kiểm, tra số:

(Attached to Application form with Registered N^o for inspection)

[illegible]

PHỤ LỤC II¹⁵

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN NHẬP KHẨU

(Kèm theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN NHẬP KHẨU

*(Application form for technical safety quality and environmental protection
inspection for imported parts and equipment of motor vehicle)*

Kính gửi (To):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone No):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
linh kiện nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and
environmental protection inspection for imported parts and equipment of parts and
equipment of motor vehicle with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached documents):

+ Bản sao hóa đơn thương mại/giấy tờ tương đương *(Copy of Commerce
invoice/equivalent documents):*

+ Bản sao danh mục hàng hóa *(Packing list of Information sheets):*

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

*(người nhập khẩu) cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và
chất lượng của linh kiện nhập khẩu (The Importer undertakes and is responsible*

¹⁵ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại Điều 105 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

*for the legality of the application document and the technical safety quality,
environment protection of imported parts and equipment of motor)*

Xác nhận của cơ quan kiểm tra

Số đăng ký kiểm tra:

(Registered N^o for inspection)

Người nhập khẩu

(Importer)

(Date) ,ngày ... tháng ... năm ...

(Date) ,ngày ... tháng ... năm...

Đại diện cơ quan kiểm tra

(Inspection Body)

BẢN KÊ CHI TIẾT LINH KIỆN NHẬP KHẨU

(List of imported for imported parts and equipment of motor vehicle)

Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số

(Attached to Application form with Registered N^o for inspection):

Số TT (N^o)	Tên hàng hóa, nhãn hiệu, mã kiểu loại (Name, Trademark, Model code)	Đặc tính kỹ thuật (Speciffications)	Xuất xứ, Nhà sản xuất (Origin, Manufacturer)	Khối lượng/ số lượng (Mass, Quantity)	Cửa khẩu nhập (Imported border gate)	Thời gian nhập khẩu (Imported date)

PHỤ LỤC III

MẪU THÔNG BÁO VỀ TÌNH TRẠNG HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KIỂM TRA
(Kèm theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

----	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----	-----
Số: /	, ngày tháng năm

THÔNG BÁO VỀ TÌNH TRẠNG HỒ SƠ

Người nhập khẩu:

Hồ sơ đăng ký kiểm tra số:

Nội dung thông báo:

Nơi nhận:

Đại diện cơ quan kiểm tra
(Ký ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC IV

MẪU BẢN THÔNG TIN XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Kèm theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

BẢN THÔNG TIN XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported motor vehicle)

I. THÔNG TIN CHUNG (General information)

1. Người nhập khẩu (Importer):
2. Địa chỉ (Address):
3. Người đại diện (Representative):
4. Số điện thoại (Telephone N^o):
5. Thư điện tử (Email):
6. Số tham chiếu (Reference certificate N^o):
7. Số báo cáo thử nghiệm an toàn/ số phê duyệt kiểu (Safety test report N^o/Type Approval N^o):
8. Số báo cáo thử nghiệm khí thải/mã dấu phê duyệt (Emission test report N^o/Marking):
9. Tài liệu đánh giá điều kiện bảo đảm chất lượng (Conformity of Production):
10. Loại phương tiện (Vehicle's type):
11. Nhãn hiệu (Trademark):
12. Tên thương mại (Commercial name):
13. Mã kiểu loại (Model code):
14. Nước sản xuất (Production country):
15. Nhà máy sản xuất (Production Plant):
16. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of Production Plant):

17. Tiêu chuẩn khí thải (*Emission standard*):

18. Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^o for inspection*):

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (*Major technical specification*)

1. Công thức bánh xe (*Drive configuration*)

2. Khối lượng (*mass*)(kg)

2.1. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*):

2.1.1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1st axle*): (*)

...

2.1.10. Phân bố lên trục 10 (*Distributed on 10th axle*): (*)

2.2. Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Max. designed pay mass*): (*) / /

2.3. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Max. authorized pay mass*):
(*) / /

2.4. Khối lượng toàn bộ thiết kế (*Max. designed total mass*): / /

2.4.1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1st axle*): (*) / /

...

2.4.10. Phân bố lên trục 10 (*Distributed on 10th axle*): (*) / /

2.5. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Max, authorized total mass*): / /

2.5.1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1st axle*): (*) / /

...

2.5.10. Phân bố lên trục 10 (*Distributed on 10th axle*): (*) / /

2.6. Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất (*Max. designed towed mass*): (**)

2.7. Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max. authorized towed mass*): (**)

3. Số người cho phép chở, kể cả người lái (*Passenger capacity including driver*)

3.1. Số người ngồi, kể cả người lái (*Seating passenger capacity including driver*):

3.2. Số người đứng (*Standing passenger capacity*):

3.3. Số người nằm (*Lying passenger capacity*):

3.4. Số người ngồi xe lăn (*Wheelchair passenger capacity*):

4. Kích thước (*Dimensions*)(mm):

4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao (*Overall dimensions L x W x H*): x x

4.2. Khoảng cách trục (*Wheel space*): + + +...

4.3. Chiều rộng cơ sở trước (*Front track*):

4.4. Chiều rộng cơ sở sau (*Rear track*):

4.5. Chiều dài đầu xe (*Front over hang*)

4.6. Chiều dài đuôi xe (*Rear over hang*): /

4.7. Khoảng cách từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo
(*min/max*) (**) /

(*Distance between coupling pin and front end of tractor truck*):

4.8. Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc:
(*Inside dimensions (max/min) of cargo deck or outside dimensions (max/min) of tank*): / x / x /

4.9. Thể tích xi téc/khối lượng riêng hàng chuyên chở (*Tank volume/density*): /

4.10. Kích thước khoang hành lý (Dài x Rộng x Cao)/số khoang (*Dimensions (LxWxH) number of luggage compartment*): x x /

4.11. Wt:

4.12. Offset: /

5. Động cơ (Engine) Lựa chọn 1 trong 3 loại động cơ (5.1 hoặc 5.2 hoặc 5.3)

5.1. Động cơ đốt trong (*Internal combustion engine*)

5.1.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*): , Tăng áp (*Turbocharged, Supercharged...*)

5.1.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)

5.1.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)

5.1.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)

5.1.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*):

5.1.6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)

5.2. Động cơ xe hybrid (*Engine and motor for Hybrid vehicle*)

5.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong (*Engine model, engine type*): , Tăng áp (*Turbocharged, Supercharged...*):

5.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong (*Engine model, engine type*): , Tăng áp (*Turbocharged, Supercharged...*)

5.2.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)

5.2.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)

5.2.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)

5.2.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*):

5.2.6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)

5.2.7. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (*Max. combined system rated power*): (kW)

5.2.8. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (*Max. front motor rated power*): (kW)

5.2.9. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (*Max. rear motor rated power*): (kW)

5.3. Động cơ điện (*Electric motor*)

5.3.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Motor model, motor type*):

... / /

6.17. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 10 (*Quantity/size/max load of tyre of 1st axle*):

/ /

6.18. Số lượng lốp dự phòng (*Quantity of spare tyre*)

7. Hệ thống treo (*Suspension system*)

7.1. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trục 1 (*Type/type of shock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 1st axle*):

, / / +

...

7.10. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trục 10 (*Type/type of shock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 10th axle*):

, / / +

8. Hệ thống lái (*Steering system*)

Ký hiệu (*model*): Loại cơ cấu lái (*type*): Trợ lực (*powered*)

9. Hệ thống phanh (*Brake system*)

9.1. Hệ thống phanh chính (*Type of braking system*):

9.1.1. Loại cơ cấu phanh chính trục 1 (*service brake of 1st axle*):

...

9.1.10. Loại cơ cấu phanh chính trục 10 (*service brake of 10th axle*):

9.2. Loại phanh đỗ/vị trí tác động (*Parking brake/position*): /

9.3. Loại phanh phụ trợ (*Auxiliary brake*):

10. Thân xe (*Body*)

10.1. Loại thân xe (*type of body work*):

10.2. Số lượng cửa sổ (*Quantity of window*): (***)

10.3. Số lượng cửa thoát hiểm (*Quantity of emergency exits*): (***)

10.4. Số phê duyệt kiểu cửa kính/gương (*Type approval number of glass/mirror*):

10.5. Loại dây đai an toàn cho người lái (*type of driver's seatbelt*):

10.6. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách (*type/quantity of passenger's seatbelt*): / /

11. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và thiết bị điện (**Light, light- signaling and electrical equipment**)

TT	Loại đèn (<i>Lamps</i>)	Số lượng (<i>quantity</i>)	Màu sắc (<i>color</i>)
1.1.	Đèn chiếu sáng phía trước (<i>head lamps</i>)		
1.2.	Đèn sương mù phía trước (<i>front fog lamps</i>)		
1.3.	Đèn sương mù phía sau (<i>rear fog lamps</i>)		
1.4.	Đèn báo rẽ phía trước (<i>front turn signal lamps</i>)		
1.5.	Đèn báo rẽ phía sau (<i>rear turn signal lamps</i>)		
1.6.	Đèn báo rẽ bên (<i>side turn signal lamps</i>)		
1.7.	Đèn vị trí phía trước (<i>front position lamps</i>)		
1.8.	Đèn vị trí phía sau (<i>rear position lamps</i>)		
1.9.	Đèn báo đỗ phía trước (<i>front parking lamps</i>)		
1.10.	Đèn báo đỗ phía sau (<i>rear parking lamps</i>)		
1.11.	Đèn phanh (<i>stop lamps</i>)		
1.12.	Đèn soi biển số phía sau (<i>rear licence plate lamps</i>)		
1.13.	Đèn lùi (<i>reversing lamps</i>)		
1.14.	Đèn cảnh báo nguy hiểm (<i>hazard lamps</i>)		

11.15. Số lượng/màu sắc tấm phản quang (*quantity/color of reflective panels*): /

11.16. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng (*Type of Battery/Voltage-capacity*): / (V)- (Ah)

11.17. Số lượng ắc quy (*Quantity of battery*):

12. Thiết bị đặc trưng (*Special equipment*):

III. GHI CHÚ (*Remarks*):

IV. BẢNG KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI (*List of same type-imported motor vehicles*)

Số TT (<i>N^o</i>)	Số khung (hoặc số VIN) (<i>Chassis or VIN N^o</i>)	Số động cơ (<i>Engine N^o</i>)	Năm sản xuất (<i>Production year</i>)	Màu xe (<i>Color</i>)	Giá NK (<i>Unit Price</i>)	Loại tiền tệ (<i>Currency</i>)	Tình trạng phương tiện (<i>Vehicle's status</i>)

(Date) , ngày tháng năm
Người nhập khẩu
(*Importer*)

Chú thích:

(*) Không áp dụng với ô tô con;

(**) Chỉ áp dụng với ô tô đầu kéo và ô tô được thiết kế để kéo rơ moóc;

(***) Chỉ áp dụng với ô tô khách;

Không phải khai nội dung về Ký hiệu tại các mục 4.5, mục 5.3; mục 6, mục 8 và mục 10.4 đối với xe đã qua sử dụng.

PHỤ LỤC V

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO
VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**

(Kèm theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

XXXXXX

MINISTRY OF TRANSPORT

XXXXXX

Số (N^o):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**

*(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and
environmental protection for imported motor vehicle)*

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status):*

Người nhập khẩu *(Importer):*

Địa chỉ *(Address):*

Loại phương tiện *(Vehicle's type):*

Nhãn hiệu *(Trade mark):*

Mã kiểu loại *(Model code):*

Tên thương mại *(Commercial name):*

Màu xe *(Vehicle color):*

Số khung *(Chassis N^o):*

Số động cơ *(Engine N^o):*

Nước sản xuất *(Production country):*

Năm sản xuất *(Production year):*

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N^o/date):* /

Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N^o):*

Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):* /

Số đăng ký kiểm tra *(Registered N^o for inspection):*

Số phê duyệt kiểu (*Type Approval N^o*):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(*Major technical specification*)

Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg

Khối lượng chuyên chở TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (*Max. pay mass: Designed/Authorized*): / kg

Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (*Max. total mass: Designed/Authorized*): / kg

Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (*Max. towed mass: Designed/Authorized*): / kg

Số người cho phép chở, kể cả người lái: Tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn):
(+ + +) người

(*Passenger capacity including driver; Total
(seating+standing+lying+wheelchair)*)

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions: L x W x H*): mm

Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc: mm

(*Inside dimensions of cargo deck/outside of tank L x w x H*):

Công thức bánh xe (*Drive configuration*):

Khoảng cách trục (*Wheel space*): mm

Vết bánh xe trước (*Front track*) Vết bánh xe sau (*Rear track*) mm

Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*):

Ký hiệu, loại động cơ điện (*Motor model, motor type*):

Loại nhiên liệu (*Fuel*): Thể tích làm việc (*Displacement*): cm³

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. engine output/pm*): kW/rpm

Công suất lớn nhất của động cơ điện (*Max. electric motor rated power*): kW

Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (*Max.combined system output*): kW

Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (*Max. front* kW

motor rated power):

Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (*Max. rear motor rated power*): kW

Lốp xe (<i>Tyres</i>)	Trục 1 (<i>Axle 1st</i>):	Trục 2 (<i>Axle 2nd</i>):
	Trục 3 (<i>Axle 3rd</i>):	Trục 4 (<i>Axle 4th</i>):
	Trục 5 (<i>Axle 5th</i>):	

Thiết bị đặc trưng (*Special equipment*):

Ô tô đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Nghị định số: .../2023/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ.

This motor vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Decree N^o.../2023/NĐ-CP be issued .../.../2023 by the Vietnam Goverment.

Ghi chú (*Remarks*):

(Date)....., ngày tháng năm
Cơ quan kiểm tra

Nơi nhận (*Destination*):

PHỤ LỤC VI

MẪU THÔNG BÁO XE CƠ GIỚI VI PHẠM NGHỊ ĐỊNH 69/2018/NĐ-CP
(Kèm theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

XXXXXX

MINISTRY OF TRANSPORT

XXXXXX

Số (N^o):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO XE CƠ GIỚI VI PHẠM NGHỊ ĐỊNH 69/2018/NĐ-CP

(Notice of Imported motor vehicle's Violation of 69/2018/NĐ-CP Decree)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu (Trademark):

Mã kiểu loại (Model code):

Tên thương mại (Commercial name):

Màu xe (Vehicle color):

Số khung (Chassis N^o):

Số động cơ (Engine N^o):

Nước sản xuất (Production country):

Năm sản xuất (Production year):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N^o/date):

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Xe cơ giới nhập khẩu nêu trên vi phạm Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ.

This imported motor vehicle has violated the 69/2018/NĐ-CP decree to be issued by the Vietnam Government on May 15 th, 2018.

Nội dung vi phạm (*Violation describe*):

(Date)....., ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra

(*Inspection body*)

Nơi nhận (*Destination*):

PHỤ LỤC VII

MẪU THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN NHẬP KHẨU

(Kèm theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN NHẬP KHẨU

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 của Nghị định số/2023/NĐ-CP quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Căn cứ hồ sơ đăng ký kiểm tra số ...

**.... thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
linh kiện nhập khẩu như sau:**

Người nhập khẩu:

Địa chỉ:

Tên hàng hóa:

Kiểu loại sản phẩm:

Nhãn hiệu:

Số loại / mã kiểu loại:

Số Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại linh kiện:

Mã dấu phê duyệt:

Tên nhà sản xuất:

Địa chỉ:

Thời hạn miễn kiểm tra: đến hết ngày ...

Yêu cầu định kỳ 12 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu của kiểu loại linh kiện này cho cơ quan kiểm tra để theo dõi.

Cơ quan kiểm tra có quyền tiến hành kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

Nơi nhận:

- Công ty...;
- Lưu: ...

CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC VIII

MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU LINH KIỆN, Ô TÔ

(Kèm theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU LINH KIỆN, (Năm)

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp:

Tên đơn vị chủ quản:

Trụ sở chính tại:

Điện thoại: Fax:

E-mail:

Căn cứ quy định tại Nghị định số .../2023/NĐ-CP ngày .../.../2023 của Chính phủ

Doanh nghiệp nhập khẩu báo cáo định kỳ linh kiện nhập khẩu trong 12 tháng (Thời gian lấy số liệu nhập khẩu được tính từ 01/01/20.. đến 31/12/20...)

TT	Tên nhà sản xuất	Tên hàng hoá	Số loại /Mã kiểu loại	Số Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại VTA/TA	Số lượng	Tờ khai hải quan	Ghi chú
		Sản phẩm 1					
		Sản phẩm 2					

		Sản phẩm n					
--	--	---------------	--	--	--	--	--

**Người đại diện theo pháp luật
của doanh nghiệp**
(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC IX

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CỦA DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU LINH KIỆN

(Kèm theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN NHẬP KHẨU

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp/mã số thuế:

Điện thoại: Fax:

Email:

Người liên hệ: Chức danh: Điện thoại:

Giấy Thông báo miễn kiểm tra của doanh nghiệp nhập khẩu linh kiện nhập khẩu số ngày tháng năm hết hạn ngày tháng ... năm...

Căn cứ quy định tại Nghị định số:/2023/NĐ-CP ngày/...../2023.

1. Đề nghị xem xét cấp lại thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của linh kiện nhập khẩu với các thông tin cụ thể như sau:

Thông tin về sản phẩm: *(Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại /mã kiểu loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Tiêu chuẩn áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ).*

2. Hồ sơ kèm theo: Bản sao tài liệu COP mới nhất.

**Người đại diện theo pháp luật
của doanh nghiệp**
(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC X

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN/ THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Kèm theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN/ THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI/ LINH KIỆN NHẬP KHẨU

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp/mã số thuế:

Điện thoại: Fax:

Email:

Người liên hệ: Chức danh: Điện thoại:
.....

Giấy chứng nhận/ Thông báo miễn số ngày tháng năm
.....cho loại phương tiện:

Căn cứ quy định tại Nghị định số:/2023/NĐ-CP ngày .../.../2023

1. Đề nghị xem xét cấp lại Giấy chứng nhận/ Thông báo miễn với
lý do cấp lại:

2. Hồ sơ kèm theo:

- Bản chính Giấy chứng nhận/ Thông báo miễn (đối với trường hợp bị hỏng).

- Bản sao tài liệu COP còn hiệu lực (đối với trường hợp Thông báo miễn hết hiệu lực)

..... (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số/2023/NĐ-CP ngày .../.../2023 của Chính phủ, các văn bản pháp luật khác có liên quan, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**Người đại diện theo pháp luật
của doanh nghiệp**
(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC XI

MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA

(Kèm theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA (CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu (*Importer*):

Số đăng ký kiểm tra (*Registered No for inspection*):

Số/ngày tờ khai hàng hóa nhập khẩu (*Customs declaration
No/date*): Ngày:

Mã chi cục Hải quan (*Customs office code*):

Mã phân loại kiểm tra TKHQ (*Inspection kind classification code*):

Kết quả kiểm hóa (*Result of physical examination*):

Ngày giải phóng hàng (*Date of goods release*):

Thời gian kiểm tra (*Inspection date*):

Người liên hệ (*Contact person*):

Địa điểm kiểm tra (*Inspection site*):

Số điện thoại (*Telephone Number*):

Số TT (<i>No</i>)	Loại xe/ động cơ (<i>Vehicle/ engine type</i>)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (<i>Trade mark/ Commercial name</i>)	Số khung (hoặc số VIN) (<i>Chassis or VIN Number</i>)	Số động cơ (<i>Engine Number</i>)	Ghi chú (<i>Remarks</i>)

PHỤ LỤC XII

MẪU BẢN THÔNG TIN LINH KIỆN NHẬP KHẨU

(Kèm theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

BẢN THÔNG TIN LINH KIỆN NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported vehicle part and equipment)

I. THÔNG TIN CHUNG (General information)

1. Người nhập khẩu (*Importer*):
2. Địa chỉ (*Address*):
3. Người đại diện (*Representative*):
4. Số điện thoại (*Telephone No*):
5. Thư điện tử (*Email*):
6. Số chứng nhận phê duyệt kiểu (*Type Approval No*):
7. Tài liệu đánh giá điều kiện bảo đảm chất lượng (*Conformity of Production*):
8. Loại linh kiện (*Vehicle part and equipment's type*):
9. Nhãn hiệu (*Trademark*):
10. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế (*Model code/Design code*):
11. Nước sản xuất (*Production country*):
12. Nhà máy sản xuất (*Production Plant*):
13. Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of Production Plant*):

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)

(Date) , ngày tháng năm
Người nhập khẩu
(*Importer*)

BỘ XÂY DỰNG

Nơi nhận: *LA*

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ XD (để đăng tải);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Lưu: VT, ĐKVN.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Đau
Lê Anh Tuấn